

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TỜ TRÌNH

**V/v phê duyệt sửa đổi bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động
của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

*Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần đã sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty để phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

Nay, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần xem xét, thông qua toàn văn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần đã sửa đổi, bổ sung gồm 8 Chương và 71 Điều.

(Có dự thảo Điều lệ tổ chức, hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần xem xét, thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phí Mạnh Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Dự thảo

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần tổ chức ngày / /2021 đã nghị quyết thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai - với các chương, điều, khoản sau đây:

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) *Tổng công ty* có nghĩa là Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần.
- b) *Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc...* có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần.
- c) *Luật Doanh nghiệp* có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.
- d) *Luật Chứng khoán* có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019.
- e) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty.
- f) *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
- g) *Vốn điều lệ* là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại của Tổng công ty và theo quy định tại Điều 7 Điều lệ này.
- h) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- i) *Các đơn vị trực thuộc* là các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Tổng công ty) và các Công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu.

j) *Người quản lý doanh nghiệp* là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng công ty.

k) *Người có liên quan* là tổ chức hoặc cá nhân được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và tại Khoản 46 Điều 6 Luật Chứng khoán.

l) *Người có quan hệ gia đình* là cá nhân được quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

m) *Quy định của pháp luật*: là quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các điều luật hiện hành khác có liên quan.

2. Một số từ ngữ khác có liên quan đến công ty cổ phần được giải thích theo Điều 4 Luật Doanh nghiệp. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này được giải nghĩa trong các văn bản pháp luật hiện hành thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

3. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định của văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, pháp nhân, thời hạn hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của Tổng công ty

1. Tên gọi:

- Tên đầy đủ : Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần.
- Tên giao dịch : Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
- Tên tiếng Anh : Vietnam Forestry Corporation – Joint stock company
- Tên viết tắt : VINAFOR

2. Biểu tượng (Logo):

Logo của Tổng công ty : Logo của Tổng công ty được Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 62741 theo Quyết định số 62741/QĐ-SHTT ngày 16/5/2005 và Quyết định sửa đổi số 14891/QĐ-SHTT ngày 13/3/2017, như dưới đây:



Mô tả: Logo của Tổng công ty được thể hiện bằng màu xanh tím, trắng, chữ V và F viết lồng trong vòng tròn và có chữ Vinafor đi kèm phía bên phải hoặc phía dưới biểu tượng

3. Trụ sở đăng ký chính của Tổng công ty là:

- Địa chỉ: Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (024) 3641 0799
- Fax: (024) 3641 0800
- Website: www.vinafor.com.vn
- E-mail: vinafor@vinafor.com.vn

4. Loại hình doanh nghiệp: Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

5. Thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn trừ trường hợp tổ chức lại, giải thể, phá sản theo quy định của Điều 66, Điều 67 và Điều 68 Điều lệ này.

6. Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Địa điểm kinh doanh của Tổng công ty:

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này Tổng công ty có các Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Địa điểm kinh doanh theo Phụ lục đính kèm.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức

1. Tổng công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty. Trong đó, quyền và nghĩa vụ của từng người như sau:

a) Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật thường trực của Tổng công ty, ký các văn bản điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo pháp luật Việt Nam, Điều lệ Tổng công ty và các quy chế, quy định của Tổng công ty.

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật, ký các văn bản thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị; ký các văn bản thuộc thẩm quyền người đại diện theo pháp luật - Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt tại văn phòng Tổng công ty mà không có ủy quyền (hoặc ủy quyền không thực hiện được) hoặc trường hợp đặc biệt cần thiết theo quyết định Hội đồng quản trị.

2. Người đại diện theo pháp luật là cá nhân đại diện cho Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch của Tổng công ty.

3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các quyết định của bất cứ người đại diện theo pháp luật nào đều có giá trị thực hiện, nhân danh Tổng công ty. Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật nào vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này thì chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Tổng công ty do các quyết định của người đại diện theo pháp luật đó gây ra.

5. Tổ chức là cổ đông Tổng công ty có sở hữu ít nhất 30% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Tổ chức là cổ đông Tổng công ty có sở hữu ít nhất 50% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 05 người đại diện nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Tổng công ty và chỉ có hiệu lực đối với Tổng công ty kể từ ngày Tổng công ty nhận được thông báo.

Điều 4. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty

1. Mục tiêu: Bảo toàn và phát triển vốn; tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận cao cho Tổng công ty, cổ tức cao cho cổ đông, việc làm ổn định và thu nhập chính đáng cho người lao động.

2. Ngành, nghề kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

– Trồng, chăm sóc, bảo vệ, quản lý và khai thác rừng; nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh giống cây.

– Chế biến và kinh doanh, xuất nhập khẩu ván nhân tạo, gỗ và lâm nông sản khác.

b) Ngành nghề kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh bất động sản, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

c) Các ngành nghề kinh doanh khác mà pháp luật không cấm, theo yêu cầu phát triển của Tổng công ty, tuân thủ các quy định của pháp luật.

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty theo Phụ lục đính kèm.

Điều 5. Con dấu của Tổng công ty

1. Tổng công ty có 01 con dấu. Hình thức, nội dung con dấu do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định; nhưng tối thiểu phải có thông tin về tên và mã số doanh nghiệp của Tổng công ty.

2. Việc quản lý, sử dụng, lưu giữ con dấu do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức chính trị và xã hội của Tổng công ty

1. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó.

2. Tổng công ty tôn trọng và không cản trở việc thành lập, hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đồng thời tạo điều kiện để người lao động tham gia các tổ chức này.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn điều lệ:

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.500.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba nghìn năm trăm tỷ đồng*).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành 350.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Tổng công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổng công ty: 0% (Bằng chữ: không phần trăm).

Điều 8. Các loại cổ phần

1. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này Tổng công ty chỉ có cổ phần phổ thông.
2. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi và do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định của pháp luật.
3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Khi có cổ phần ưu đãi thì Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty quyết định cụ thể các nội dung ưu đãi và quyền của cổ đông ưu đãi theo quy định tại Điều 116, 117 và 118 Luật Doanh nghiệp.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Tổng công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp Luật Chứng khoán có quy định khác.
7. Tổng công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Tổng công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
8. Tổng công ty có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.
9. Tổng công ty không có cổ đông sáng lập.

Điều 9. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu (Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần) là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty;

f) Sổ đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu

g) Các nội dung khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 của Điều lệ này.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Tổng công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó và theo quy định tại Khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông

1. Tổng công ty lập sổ đăng ký cổ đông, gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty.

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

d) Các thông tin về cổ đông như Điểm d Khoản 1 Điều 9 Điều lệ này.

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật Chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của các cơ quan trên.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời để Tổng công ty cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông và chịu trách nhiệm bảo đảm liên lạc được với cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Tổng công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 11. Chào bán, bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Theo yêu cầu hoạt động, Tổng công ty có quyền tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Việc chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần riêng lẻ thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Bán cổ phần:

Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.

- b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng công ty.
- c) Các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty quyết định.

5. Chuyển nhượng cổ phần:

- a) Cổ phần của Tổng công ty được tự do chuyển nhượng; trừ trường hợp hạn chế theo cam kết của cổ đông chiến lược, hạn chế đối với cổ phần ưu đãi mua thêm của người lao động, của tổ chức công đoàn, hạn chế khác (nếu có) theo quyết định Đại hội đồng cổ đông và chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ phần tương ứng.
- b) Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- c) Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
- d) Việc chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng...cổ phần thực hiện theo Khoản 2,3,4,5,6 và 7 Điều 127 Luật Doanh nghiệp.

Điều 12. Phát hành trái phiếu:

1. Tổng công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
2. Chào bán, phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.
3. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu (trừ trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền), tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
4. Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu này được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này.

Điều 13. Mua lại cổ phần

Việc mua lại cổ phần của Tổng công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan

Điều 15. Trả cổ tức

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty.

Tổng công ty chỉ được chi trả cổ tức khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

b) Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

c) Ngay sau khi trả hết cổ tức, Tổng công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

4. Tổng công ty chi trả cổ tức cho toàn bộ cổ đông trong vòng 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

5. Hội đồng quản trị Tổng công ty thực hiện thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng tiền mặt, cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp cổ tức được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty đã chuyển cho cổ đông thụ hưởng.

7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tổng công ty thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán. Tổng công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.

Điều 16. Phạm vi trách nhiệm của cổ đông

Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty.

Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật và Điều lệ này quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty.

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định pháp luật hiện hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm c Khoản 5 Điều 11 Điều lệ này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty sau khi Tổng công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định của Luật Doanh nghiệp.

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5 (năm) % tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10 (mười) % tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 4 Điều 36 và Khoản 3 Điều 49 Điều lệ này.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần; thông báo kịp thời về những thay đổi địa chỉ, chứng thực cá nhân.
6. Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
7. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
8. Đối với cổ đông chiến lược (Công ty cổ phần tập đoàn T&T) mua cổ phần phổ thông của Tổng công ty khi cổ phần hóa có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các cam kết đã ký kết đính kèm theo bản Điều lệ này.
9. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.
10. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:
 - a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Tổng công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
 - b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty

Tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động sau đây:

- a) Đại hội đồng cổ đông.
- b) Hội đồng quản trị.
- c) Ban kiểm soát.
- d) Tổng giám đốc.

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty.
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
- c) Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên.
- e) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- f) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.
- g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty.
- h) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.
- i) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết.
- j) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.
- k) Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty.
- l) Quyết định tổ chức lại, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty.
- m) Giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý.
- n) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- o) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong trường hợp sau:

- a) Thông qua các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 48 Điều lệ này, khi cổ đông đó hoặc người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 27 và Điều 30 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 22. Cuộc họp, thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty.
- b) Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán.

- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị.
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên.
- f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại.
- g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này.
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền đại diện Tổng công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp.
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông.
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp.
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp.

thuộc một trong các trường hợp sau đây: Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5 (năm) % cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này; vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty, trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và của Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

b) Phiếu biểu quyết, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.

4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Tổng công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải và cập nhật các sửa đổi, bổ sung (nếu có) cho tới ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều này.

Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất bằng 65% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất bằng 60% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 25 Điều lệ này.

Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
 - d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

b) Định hướng phát triển Tổng công ty.

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán.

g) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

Điều 30. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất bằng 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành trừ trường hợp quy định tại các Khoản 3, 4 Điều này và Khoản 1 Điều 21 Điều lệ này:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng công ty.

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty.

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty.

f) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất bằng 60% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều này và Khoản 1 Điều 21 Điều lệ này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất bằng 60% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được công bố theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, trừ trường hợp qui định tại Khoản 2 Điều 29 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định Khoản 1, 2 Điều 23 Điều lệ này; yêu cầu và cách thức lấy ý kiến, tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty.

b) Mục đích lấy ý kiến.

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông .

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua.

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty.

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu, Nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty.

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c) Chương trình và nội dung cuộc họp.

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký.

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và/hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông; cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 34. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật này và Điều lệ này.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 33 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty.
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu phát hành của Tổng công ty, trừ trường hợp Tổng công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền (Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt giá bán và phương thức phát hành trái phiếu này).

e) Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng.

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ cụ thể được quy định trong Quy chế quản lý tài chính Tổng công ty.

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Trường hợp dưới 35% thực hiện theo Quy chế tài chính của Tổng công ty.

Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm f Khoản 2 Điều 20 và Khoản 1, 3 Điều 48 Điều lệ này.

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác... đối với Tổng giám đốc và các chức danh: Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các Ban Tổng công ty; Người phụ trách quản trị Tổng công ty Giám đốc các đơn vị phụ thuộc; Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu. Cử người đại diện phần vốn, đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tham gia quản lý, hoạt động hoặc dự Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Chấp thuận để Tổng giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó các Ban, Trưởng các phòng và tương đương của Tổng công ty.

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty.

l) Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thang bảng lương; quyết định quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty (trong đó tối thiểu phải có các quy chế sau: Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế trả lương, thù lao và thưởng; Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác); quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, phê duyệt Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của các tổ chức này; quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Tổng công ty.

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng và các vấn đề khác.

Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, số lượng và trách nhiệm của thành viên của tiểu ban.

4. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

5. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 36. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên, tùy theo yêu cầu từng thời điểm số lượng thành viên Hội đồng quản trị có thể thay đổi và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cụ thể do Hội đồng quản trị xác định và phân công theo tình hình và yêu cầu từng thời điểm.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;

e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Tổng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

4. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; và từ 70% trở lên được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên.

5. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tổng công ty. Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- 1) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.
- 2) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật.
- 3) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty và có thể không phải là cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức) của Tổng công ty.
- 4) Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại các công ty khác.
- 5) Không thuộc đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 155 của Luật Doanh nghiệp.
- 6) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị với nguyên tắc Chủ tịch Hội đồng quản trị và người được ủy quyền cùng liên đới chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nội dung ủy quyền. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 hoặc nhiều người làm thư ký Tổng công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Quyền và nghĩa vụ cụ thể của thư ký Tổng công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Hội đồng quản trị Tổng công ty xem xét bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Tổng công ty. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm (đồng thời) làm thư ký Tổng công ty và do Hội đồng quản trị Tổng công ty quy định.

a) Tiêu chuẩn Người phụ trách quản trị Tổng công ty:

- Có hiểu biết về pháp luật.

- Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.

b) Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông.

- Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

- Tham dự các cuộc họp.

- Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên.

- Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty.

- Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Điều 39. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát.

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác.

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 4 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có đủ số thành viên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định, không đủ số thành viên dự họp thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có 4/5 (bốn phần năm) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 11 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác.
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Biểu quyết.

a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có một với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất 4/5 (bốn phần năm) số thành viên dự họp tán thành.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 40. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty.
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp.
- c) Thời gian, địa điểm họp.

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do.

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 41. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.

c) Vi phạm pháp luật, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ Tổng công ty; thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Hội đồng quản trị và hoạt động của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

b) Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 43. Tổng giám đốc Tổng công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

e) Đề nghị và bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm khi được Hội đồng quản trị chấp thuận đối với Phó các Ban, Trưởng các phòng và tương đương của Tổng công ty, quyết định lương và các lợi ích khác đối với các chức danh này. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương và các quyền lợi khác... đối với các chức danh: Phó các phòng ban và tương đương của Tổng công ty, Phó giám đốc và phụ trách kế toán các đơn vị phụ thuộc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu; quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền cho người khác quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động thuộc quyền quản lý, sử dụng.

f) Tuyển dụng lao động.

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

h) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy

định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.

5. Trường hợp Tổng giám đốc là người do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong số họ, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong trường hợp sau:

a) Theo như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

b) Làm việc thiếu trách nhiệm, điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty kém hiệu quả.

6. Trường hợp Tổng giám đốc là người do Hội đồng quản trị thuê, bị miễn nhiệm theo quy định đã thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng.

Điều 44. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng công ty thực hiện việc trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị; trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, không hạn chế mức tối đa.

2. Thù lao, tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị làm việc thường xuyên trực tiếp tại Tổng công ty được hưởng thù lao hàng tháng và tiền thưởng; Thành viên Hội đồng quản trị không làm việc thường xuyên trực tiếp tại Tổng công ty được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị.

Thù lao hàng tháng, thù lao công việc và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị được xác định và chi trả theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Tổng mức thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty.

3. Tiền lương, thù lao và các chi phí khác của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc, người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 45. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định của Luật Chứng khoán.

Điều 46. Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan khác.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp Luật và Điều lệ này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Tổng công ty và bên thứ ba.

Điều 47. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý Tổng công ty theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.

b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao.

c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Tổng công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tổng công ty sẽ tính vào chi phí của Tổng công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ.

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ.

c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo quy định Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau đây:

a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

c) Hợp đồng, giao dịch khác theo quy định tại Điểm a và b Khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020ND-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% (đối với biểu quyết tại cuộc họp) hoặc 60% (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

5. Tổng công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 49. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát.
- b) Chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Kiểm soát.
- c) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- d) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông
- e) Chỉ đạo, triển khai và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát và từng Kiểm soát viên.

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

4. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử hoặc được tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức đề cử ứng cử viên Kiểm soát viên phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

6. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.

Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số Kiểm soát viên dự họp có quyền tham gia biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát.

Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.
2. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 169 Luật Doanh nghiệp; không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó.
3. Không phải là người quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty.
4. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động của Tổng công ty.
5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông (Tổng giám đốc có trách nhiệm gửi cho Ban kiểm soát).
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 46 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
12. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
13. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
14. Giám sát tình hình tài chính của Tổng Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác
15. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
16. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
17. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 52. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
2. Các nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, Chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 53. Tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

Tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao, thưởng và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Điều 54. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Tổng công ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm kiểm soát viên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 50 của Điều lệ này.
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.

- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
- 2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm kiểm soát viên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công.
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định của pháp Luật và Điều lệ này.
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 56. Trình báo cáo hằng năm

- 1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty.
 - b) Báo cáo tài chính (phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông).
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty.
 - d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.
- 2. Các báo cáo quy định tại Điểm a,b,c Khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 25 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.
- 3. Báo cáo quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 57. Công khai thông tin Tổng công ty

- 1. Tổng công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
- 2. Tổng công ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình các thông tin sau đây:
 - a) Điều lệ Tổng công ty.
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty.
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- 3. Tổng công ty thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đồng thời phải công bố thông tin định kỳ và thông tin bất thường theo quy định tại Điều 109, 110 Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LƯU GIỮ TÀI LIỆU

Điều 58. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Trường hợp Tổng công ty có mở chi nhánh tại nước ngoài; theo sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Tổng công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 59. Chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính hàng năm, bán niên, quý và báo cáo khác

1. Năm tài chính của Tổng công ty:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mô hình Công ty cổ phần và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

2. Chế độ hạch toán kế toán:

a) Tổng công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo Luật Kế toán và Luật Thống kê hiện hành.

b) Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.

c) Tổng công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Báo cáo tài chính hàng năm, bán niên, quý:

a) Tổng công ty phải lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này và gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của pháp luật có liên quan. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp lý của các Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

b) Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, báo cáo tài chính quý (đã được soát xét nếu có) của Tổng công ty được công bố trên website của Tổng công ty theo quy định của Pháp luật.

c) Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp Báo cáo tài chính năm được kiểm toán, bán niên và quý trong giờ làm việc của Tổng công ty theo quy định của Pháp luật, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

4. Báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị 06 tháng

Tổng công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên, Báo cáo tình hình quản trị 06 tháng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 60. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty phù hợp với quy định tại điều lệ này và quy định của Pháp luật có liên quan. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính (hoặc theo thời gian quy định của pháp luật và đảm bảo thời gian công bố thông tin theo quy định công bố thông tin).

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 61. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định trích lập các quỹ (trong đó có Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)), mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty do Hội đồng quản trị trình.

2. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 62. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trong trường hợp Tổng công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài không thể bù đắp được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị lập phương án xử lý lỗ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định đồng thời phải phân tích làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong việc để Tổng công ty thua lỗ kéo dài.

Điều 63. Chế độ lưu giữ tài liệu của Tổng công ty

Tổng công ty phải lưu giữ tại trụ sở chính các tài liệu sau đây:

1. Điều lệ Tổng công ty; các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, sổ đăng ký cổ đông.
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các loại giấy chứng nhận khác.
3. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Tổng công ty.

4. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và các quyết định của Tổng công ty.
5. Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán.
6. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm.
7. Bản cáo bạch đề chào bán hoặc niêm yết chứng khoán
8. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG V

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG TỔNG CÔNG TY

Điều 64. Quan hệ lao động

Các nội dung về quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động (Tổng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc) với người lao động được thực hiện theo quy định của Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và pháp luật liên quan.

Điều 65. Tiền lương, tiền thưởng của người lao động

1. Người lao động được trả lương theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty hoặc đơn vị trực thuộc và theo trách nhiệm, năng suất lao động, hiệu quả làm việc của mình.

Quỹ tiền lương của người lao động được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty hoặc đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty tại các cuộc họp thường niên.

Hội đồng quản trị Tổng công ty xây dựng và ban hành Quy chế về tiền lương, thù lao và thưởng của Tổng công ty và phê duyệt Quy chế trả lương cho các đơn vị trực thuộc trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp thực tế và đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Người lao động được xem xét thưởng tiền và hưởng quyền lợi khác theo Quy chế của Tổng công ty hoặc đơn vị trực thuộc, trong giới hạn quy định của pháp luật, của Điều lệ này và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN TỔNG CÔNG TY

Điều 66. Tổ chức lại Tổng công ty

Tổng công ty có thể chia; tách; sáp nhập; hợp nhất và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 67. Giải thể Tổng công ty

1. Các trường hợp giải thể Tổng công ty:

- a) Số lượng cổ đông nhỏ hơn 03 thành viên trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
- b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Tổng công ty không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

3. Trình tự, thủ tục giải thể, thanh lý tài sản và các nội dung khác liên quan đến giải thể Tổng công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan.

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể thành lập Ban thanh lý để trực tiếp thực hiện việc thanh lý tài sản Tổng công ty.

Điều 68. Phá sản Tổng công ty

Trường hợp Tổng công ty bị phá sản, việc phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị hoặc kiến nghị của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua, nghị quyết việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (nếu có yêu cầu), phải được thông báo và lưu giữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

Điều 70. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Việc giải quyết tranh chấp nội bộ có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông phải được thực hiện trên nguyên tắc thương lượng, hòa giải.

2. Trường hợp thương lượng, hòa giải không thành, thì các bên đưa ra cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp để giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là quyết định cuối cùng, các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Bản Điều lệ này gồm 8 Chương, 71 Điều được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần nhất trí thông qua tại cuộc họp ngày / /2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

Điều lệ này được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền; được lưu giữ, thông báo và sao chép...theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Tất cả các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Tổng công ty, các đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Điều lệ này.

2. Trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp những quy định tại Điều lệ này chưa phù hợp với các quy định mới của pháp luật thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC **CHỦ TỊCH HĐQT**

Lê Quốc Khánh

Phí Mạnh Cường

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT **THÀNH VIÊN HĐQT** **THÀNH VIÊN HĐQT**

Đỗ Ngọc Khanh

Nguyễn Tấn Cường

Nguyễn Trung Kiên

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, pháp nhân, thời hạn hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của Tổng công ty.....	2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.....	3
Điều 4. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty.....	4
Điều 5. Con dấu của Tổng công ty.....	4
Điều 6. Tổ chức chính trị và xã hội của Tổng công ty.....	4
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG.....	4
Điều 7. Vốn điều lệ:.....	4
Điều 8. Các loại cổ phần.....	5
Điều 9. Cổ phiếu.....	5
Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông.....	6
Điều 11. Chào bán, bán và chuyển nhượng cổ phần.....	6
Điều 12. Phát hành trái phiếu:.....	7
Điều 13. Mua lại cổ phần.....	7
Điều 14. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	7
Điều 15. Trả cổ tức.....	7
Điều 16. Phạm vi trách nhiệm của cổ đông.....	8
Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông.....	8
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông.....	10
CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TỔNG CÔNG TY.....	11
Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty.....	11
Điều 20. Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 22. Cuộc họp, thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	12
Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 26. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 29. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	17

Điều 30. Điều kiện đề nghị quyết được thông qua.....	18
Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 34. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 35. Hội đồng quản trị.....	21
Điều 36. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	23
Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị	24
Điều 39. Cuộc họp Hội đồng quản trị	26
Điều 40. Biên bản họp Hội đồng quản trị	27
Điều 41. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	28
Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị ..	28
Điều 43. Tổng giám đốc Tổng công ty	29
Điều 44. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.....	30
Điều 45. Công khai các lợi ích liên quan	30
Điều 46. Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty	30
Điều 47. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc	31
Điều 48. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	31
Điều 49. Ban kiểm soát	32
Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên.....	34
Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	34
Điều 52. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	35
Điều 53. Tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Kiểm soát viên	36
Điều 54. Trách nhiệm của Kiểm soát viên.....	36
Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	36
Điều 56. Trình báo cáo hằng năm	37
Điều 57. Công khai thông tin Tổng công ty.....	37
CHƯƠNG IV. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LƯU GIỮ TÀI LIỆU	38
Điều 58. Tài khoản ngân hàng	38
Điều 59. Chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính hàng năm, bán niên, quý và báo cáo khác	38

Điều 60. Kiểm toán	39
Điều 61. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ	39
Điều 62. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ.....	39
Điều 63. Chế độ lưu giữ tài liệu của Tổng công ty	39
CHƯƠNG V. NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG TỔNG CÔNG TY.....	40
Điều 64. Quan hệ lao động.....	40
Điều 65. Tiền lương, tiền thưởng của người lao động.....	40
CHƯƠNG VI. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN TỔNG CÔNG TY.....	40
Điều 66. Tổ chức lại Tổng công ty.....	40
Điều 67. Giải thể Tổng công ty.....	40
Điều 68. Phá sản Tổng công ty	41
CHƯƠNG VII. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	41
Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	41
Điều 70. Giải quyết tranh chấp nội bộ	41
CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	41
Điều 71. Hiệu lực thi hành	41